TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THÁI THỤY** **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 114/2018/QĐST- HNGĐ	*Thái Thụy, ngày 02 tháng 8 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

- Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 117/2018/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2018 giữa:

Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Quang D**, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Thôn HM, xã TN, huyện T2, tỉnh Thái Bình.

Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Thôn HM, xã TN, huyện T2, tỉnh Thái Bình.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện T2 (Được ủy quyền thường xuyên của Tổng Giám đốc Ngân hàng CSXH).

Địa chỉ: Khu x, TT. DĐ, huyện T2, tỉnh Thái Bình.

- Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Thôn TL, xã TN, huyện T2, tỉnh Thái Bình.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 25 tháng 7 năm 2018.

XÉT THẤY

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 25 tháng 7 năm 2018 là hoàn toàn tự nguyện và không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Anh Nguyễn Quang D và chị Nguyễn Thị N.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ con chung: Anh Nguyễn Quang D và chị Nguyễn Thị N có 02 con chung là Nguyễn Thùy L1, sinh ngày 20/01/1992 và Nguyễn Thị H, sinh ngày 01/11/1998, hiện cả hai con chung đã trưởng thành, anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh Nguyễn Quang D và chị Nguyễn Thị N có tài sản chung và nợ chung, cụ thể như sau: 01 ngôi nhà mái bằng diện tích 22,1m^2, 01 ngôi nhà mái tôn diện tích 25,1 m^2, 01 mái tôn có khung thép diện tích 73 m^2 và một số đồ dùng sinh hoạt trên diện tích đất là 120m^2 (chiều rộng là 06m, chiều dài là 20m) có tứ cận như sau: Phía Nam giáp đường đi, phía Bắc giáp đất Ủy ban nhân dân xã TN quản lý, phía Tây giáp đất anh Lê Văn Q, phía Đông giáp đất nhà anh Vũ Duy Q1 tại xóm 7, thôn HM, xã TN (có trích đo hiện trạng kèm theo), nguồn gốc thửa đất trên thuộc thửa đất số 707 xã TN có tổng diện tích 4981 m^2 trong đó đất thổ là 2640 m^2 được quy hoạch theo Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 13/3/1996, theo bàn giao Quy hoạch ngày 16/6/1996 UBND xã TN đã bán 12,5 suất đất trong đó anh D, chị N mua 01 suất = 120 m^2; 01 máy cửa nhựa, 01 máy hàn, 01 máy làm nhôm, 02 bộ khung bạt, có tổng trị giá là 344.000.000đ (ba trăm bốn mươi bốn triệu đồng). Về đất nông nghiệp anh chị có 03 thửa ruộng tại thôn HM, xã TN, trong đó 01 thửa ở ĐP 03 sào, 01 thửa ở vùng 1: 1,5 sào, 01 thửa ở vùng 2: 12 thước. Anh chị có nợ anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1959 ở thôn TL, xã TN 60.000.000 đ (sáu mươi triệu đồng) và Phòng giao dịch Ngân hàng CSHX huyện T2 32.600.000 đồng (ba mươi hai triệu sáu trăm nghìn đồng).

Anh Nguyễn Quang D và chị Nguyễn Thị N thống nhất về phân chia tài sản chung và nợ chung như sau:

Anh Nguyễn Quang D và chị Nguyễn Thị N đã thống nhất về phân chia tài sản chung và nợ chung như sau: Anh D được sở hữu 01 máy cửa nhựa, 01 máy hàn, 01 máy làm nhôm, 02 bộ khung bạt; sở hữu 01 ngôi nhà mái tôn diện tích 25,1m^2 về phía đông của thửa đất chung, được quyền sử dụng diện tích đất là 60m^2 có tứ cận như sau: Phía Nam giáp đường đi, phía Bắc giáp đất Ủy ban nhân dân xã TN quản lý, phía Tây giáp đất chị Nguyễn Thị N, phía Đông giáp đất nhà anh Vũ Duy Q1 thuộc thôn Hà My, xã Thái Nguyên, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình (theo kết quả đo hiện trạng sử dụng đất ngày 24/7/2018 có ký hiệu ONT 2; 60,0). Anh D có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số tiền nợ của anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1959 ở thôn TL, xã TN 60.000.000 đ (sáu mươi triệu đồng) và Phòng giao dịch Ngân hàng CSHX huyện T2 32.600.000 đồng (ba mươi hai triệu sáu trăm nghìn đồng), theo đơn đề nghị có xác nhận của UBND xã TN (Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện T2 và ông Nguyễn Văn L đồng ý để anh Nguyễn Quang D chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ các khoản nợ trên). Anh D đồng ý nộp ½ án phí ly hôn sơ thẩm và án phí chia tài sản của số tiền là 172.000.000đ (một trăm bảy mươi hai triệu đồng). Chị N được được sở hữu 01 ngôi nhà mái bằng diện tích 22,1m^2 về phía tây của thửa đất chung, được quyền sử dụng diện tích đất là 60m^2 có tứ cận như sau: Phía Nam giáp đường đi, phía Bắc giáp đất Ủy ban nhân dân xã TN quản lý, phía Tây giáp đất nhà anh Lê Văn Q, phía Đông giáp đất anh Nguyễn Quang D thuộc thôn HM, xã TN, huyện T2, tỉnh Thái Bình (theo kết quả đo hiện trạng sử dụng đất ngày 24/7/2018 có ký hiệu

ONT 1; 60,0). Chị N đồng ý nộp ½ án phí ly hôn sơ thẩm và án phí chia tài sản của số tiền là 172.000.000đ (một trăm bảy mươi hai triệu đồng). Chị N tự nguyện nộp toàn bộ chi phí đo đạc và định giá tài sản.

01 mái tôn có khung thép diện tích 73 m^2 hiện để sử dụng chung, khi nào một trong hai bên xây dựng sẽ tháo dỡ, mỗi bên được ½ (hiện vật hoặc giá trị).

Về một số đồ dùng sinh hoạt và đất nông nghiệp anh chị thống nhất tự thỏa thuận giải quyết.

Về đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản trên đất, anh D, chị N có trách nhiệm kê khai đăng ký tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện T2 đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

- Về án phí:

Anh Nguyễn Quang D phải nộp 75.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 4.300.000đ án phí chia tài sản, tổng cộng số tiền anh D phải nộp là 4.375.000đ, anh D đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo Biên lai số 0001429 ngày 11/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T2, tỉnh Thái Bình, đối trừ anh D còn phải nộp 4.075.000 đồng (bốn triệu không trăm bảy mươi nhăm nghìn đồng).

Chị Nguyễn Thị N phải nộp 75.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 4.300.000đ án phí chia tài sản, tổng cộng số tiền chị N phải nộp là 4.375.000đ, chị N đã nộp 15.000.000 đồng tạm ứng án phí theo Biên lai số 0001444 ngày 22/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T2, tỉnh Thái Bình, đối trừ trả lại chị N 10.625.000 đồng (mười triệu sáu trăm hai mươi nhăm nghìn đồng).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện T2;
- Chi cục THADS huyện T2;
- UBND xã TN;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Đồng Ngọc Huyền